

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2016  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2016)**

**THÁNG 10 NĂM 2016**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**VNECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 3 NĂM 2016**

**(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2016)**

**THÁNG 10 NĂM 2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(QUÝ 3 NĂM 2016 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.008.171.055.888</b>	<b>1.086.704.337.081</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>53.615.587.439</b>	<b>109.511.515.958</b>
1. Tiền	111		52.406.097.439	109.511.515.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.209.490.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>121.928.229.365</b>	<b>151.077.182.511</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	110.031.429.317	60.128.920.513
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.697.199.952)	(5.771.738.002)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	15.594.000.000	96.720.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>715.489.530.105</b>	<b>755.371.391.665</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	283.302.302.920	344.559.107.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.008.390.421	161.945.550.652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		49.869.331.405	2.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	266.050.549.549	337.000.911.936
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(72.861.864.190)	(91.266.303.080)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	120.820.000	432.124.972
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>112.202.029.182</b>	<b>63.491.109.368</b>
1. Hàng tồn kho	141		112.423.651.335	63.712.731.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(221.622.153)	(221.622.153)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.935.679.797</b>	<b>7.253.137.579</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	4.748.036.734	4.657.406.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		74.433.694	2.566.668.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	113.209.369	29.062.913
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>633.517.198.562</b>	<b>786.638.063.581</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>190.833.804</b>	<b>688.169.765</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	381.667.609	879.003.570
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(190.833.805)	(190.833.805)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>171.727.719.178</b>	<b>180.687.827.365</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>149.845.009.842</b>	<b>155.535.141.814</b>
- Nguyên giá	222		269.797.781.925	271.457.404.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.952.772.083)	(115.922.262.449)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>21.882.709.336</b>	<b>25.152.685.551</b>
- Nguyên giá	228		23.304.609.948	25.826.372.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.421.900.612)	(673.687.095)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>0</b>	<b>164.890.971.864</b>
- Nguyên giá	231		0	167.931.157.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	(3.040.185.750)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>360.594.442.835</b>	<b>355.015.172.586</b>
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	230.518.522.065	230.458.296.504
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	130.075.920.770	124.556.876.082
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>83.967.811.551</b>	<b>67.023.453.702</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	36.456.643.974	20.929.451.027
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	47.978.685.637	47.978.685.637
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(967.518.060)	(1.884.682.962)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	500.000.000	0



Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.036.391.194</b>	<b>18.332.468.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	16.779.600.750	16.090.158.028
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		256.790.444	2.242.310.271
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.641.688.254.450</b>	<b>1.873.342.400.662</b>

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>684.691.300.272</b>	<b>876.101.855.603</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>658.304.901.382</b>	<b>845.041.847.012</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	76.573.094.953	141.758.369.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.193.247.998	68.032.866.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	4.475.087.161	19.096.651.524
4. Phải trả người lao động	314		10.724.030.614	19.350.954.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	98.577.901.851	130.435.910.323
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13.911.355.899	21.501.246.186
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	331.984.072.245	433.922.197.622
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	7.013.439.467	7.937.252.934
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.852.671.194	3.006.398.044
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.386.398.890</b>	<b>31.060.008.591</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	4.295.445.940	5.815.852.752
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.090.952.950	25.244.155.839
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>956.996.954.178</b>	<b>997.240.545.059</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>956.996.954.178</b>	<b>997.240.545.059</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.529.967.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.166.193.804	4.419.831.617
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(32.266.438.147)	(32.266.438.147)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.110.538.597	17.487.711.874
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		59.701.939	26.248.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.200.592.758	131.445.578.179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.034.246.211	34.843.372.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.833.653.453)	96.602.205.889
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.624.025.297	50.022.595.973
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.641.688.254.450</b>	<b>1.873.342.400.662</b>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang



Ngô Văn Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2016)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		199.723.898.786	273.747.073.718	492.304.175.191	758.301.270.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	199.723.898.786	273.747.073.718	492.304.175.191	758.301.270.572
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	167.002.857.300	229.993.388.777	434.416.851.129	634.888.978.326
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		32.721.041.486	43.753.684.941	57.887.324.062	123.412.292.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.368.442.334	30.995.688.990	11.583.057.782	39.134.294.840
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	14.242.079.997	15.947.034.543	28.116.178.360	31.627.689.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.516.037.254	8.555.146.107	20.196.080.699	23.313.005.072
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.949.390	3.245.853.765	656.915.198	4.081.148.207
9. Chi phí bán hàng	25		808.573.631	444.781.876	3.127.971.602	1.591.115.864
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.501.743.890	15.961.949.476	48.047.150.256	44.489.423.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.542.035.692	45.641.461.801	(9.164.003.176)	88.919.506.645
12. Thu nhập khác	31	VII.5	1.546.052.656	384.189.650	6.780.175.630	16.135.968.203
13. Chi phí khác	32	VII.6	1.059.722.016	1.809.381.018	18.155.045.949	3.254.207.383
14. Lợi nhuận khác	40		486.330.640	(1.425.191.368)	(11.374.870.319)	12.881.760.820
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.028.366.332	44.216.270.433	(20.538.873.495)	101.801.267.465
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	3.472.479.649	9.085.069.923	11.184.364.948	21.496.482.123
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(2.822.646.426)	31.452.313	(3.363.806.960)	31.452.313
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.378.533.109	35.099.748.197	(28.359.431.483)	80.273.333.029
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		3.684.874.663	34.774.488.059	(20.833.653.453)	79.546.867.428
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(306.341.554)	325.260.138	(7.525.778.030)	726.465.601
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		45,74	561,14	(258,58)	1.283,62
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		41,57	561,14	(235,03)	1.283,62

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 3 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016)	(Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015) (*)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(20.538.873.495)</b>	<b>101.801.267.465</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.178.157.129	9.327.077.622
- Các khoản dự phòng	03		(2.680.397.980)	1.325.823.159
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.198)	(780.161)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.079.836.657)	(39.528.313.582)
- Chi phí lãi vay	06		20.196.080.699	23.313.005.072
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(5.924.897.502)</b>	<b>96.238.079.575</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(52.280.625.483)	(251.916.713.679)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(48.710.919.814)	2.065.583.646
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		156.010.726.774	159.707.091.325
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(780.072.861)	691.722.252
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(49.902.508.804)	(8.114.321)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.826.860.385)	(17.254.338.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.947.126.239)	(23.686.024.396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.351.484.248	(3.704.472.318)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.087.155.656)	(28.816.366.072)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(57.097.955.722)</b>	<b>(66.683.552.354)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.059.919.617)	(89.974.319.633)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.101.225.319	656.411.140
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.369.412.979)	(108.890.331.209)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		153.844.870.888	115.675.607.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.000.000)	(2.983.460.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.822.863.000	2.544.115.473
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.785.202.535	7.119.992.356
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>112.097.829.146</b>	<b>(75.851.984.373)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		473.615.485.943	388.396.666.194
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(579.055.276.638)	(438.118.432.663)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.456.038.446)	(5.178.392.975)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(110.895.829.141)</b>	<b>(54.900.159.444)</b>

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(55.895.955.717)	(197.435.696.171)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109.511.515.958	241.697.097.103
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.198	780.161
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	53.615.587.439	44.262.181.093

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 10/06/2016, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:**  
**VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

**Tên viết tắt: VNECO**

**Trụ sở chính** : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Điện thoại** : 0511.3562361 **Fax:** 0511.3562367

**Website** : [www.vneco.com.vn](http://www.vneco.com.vn) ; [www.vneco.biz](http://www.vneco.biz)

**E-mail** : [vneco@dng.vnn.vn](mailto:vneco@dng.vnn.vn) ; [vneco@vneco.com.vn](mailto:vneco@vneco.com.vn)

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2016 là 823.575.050.000 đồng (Tám trăm hai mươi ba tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại ngày 12/05/2016, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,94% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 807.585.850.000 đồng tương đương với 98,06% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 78,66% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 35,79% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 19,39% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 9,92% vốn điều lệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 gồm:

**• Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch	
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên	
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên	
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	(Bầu bổ sung ngày 03/06/2016)

**• Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2016)
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng	

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đặng Trọng Ngôn - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.

Ông: Ngô Văn Cường - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

**✓ Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chi tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dạy chuyên công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 5 công ty con****4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

**4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

**4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

**4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12**

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

**4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO**

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,39%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,39%

**4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 5 công ty****4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

**4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7**

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

**4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10**

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

**4.2.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO**

Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 42.398.147.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 47,74%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 47,74%

Thực hiện Nghị quyết số 22 NQ/VNECO-HDQT ngày 16/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO. Tại thời điểm 30/09/2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam còn nắm giữ 4.300.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO, chiếm tỷ lệ 47,74% và Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

**4.2.5. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia**

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 38,23%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 38,23%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Ngày 20/09/2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam nhận được quyết định số /2016/QĐ-CORE ngày 16/09/2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam vào Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA thay đổi từ 51% xuống còn 38,23%

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị:**

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất:** Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2016 của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2015**

MS	CHỈ TIÊU	31/12/2015	31/12/2015	Chênh lệch
		(Số kiểm toán IFC)	(Số kiểm toán Hãng AASC)	
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.086.704.337.081</b>	<b>1.086.704.337.081</b>	<b>0</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>339.700.911.936</b>	<b>339.700.911.936</b>	<b>0</b>
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	220.000.000	2.700.000.000	2.480.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	339.480.911.936	337.000.911.936	(2.480.000.000)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>784.776.807.776</b>	<b>786.638.063.581</b>	<b>1.861.255.805</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>355.015.172.586</b>	<b>355.015.172.586</b>	<b>0</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	230.458.296.504	230.458.296.504
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	355.015.172.586	124.556.876.082	(230.458.296.504)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>381.054.466</b>	<b>2.242.310.271</b>	<b>1.861.255.805</b>
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	381.054.466	2.242.310.271	1.861.255.805
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.871.481.144.857</b>	<b>1.873.342.400.662</b>	<b>1.861.255.805</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2015**

MS	CHỈ TIÊU	31/12/2015	31/12/2015	Chênh lệch
		(Số kiểm toán IFC)	(Số kiểm toán Hãng AASC)	
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>850.857.699.764</b>	<b>876.101.855.603</b>	<b>25.244.155.839</b>
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>25.244.155.839</b>	<b>25.244.155.839</b>
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	25.244.155.839	25.244.155.839
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>226.758.617.677</b>	<b>203.375.717.643</b>	<b>(23.382.900.034)</b>
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	3.665.281.617	4.419.831.617	754.550.000
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	16.985.830.674	17.487.711.874	501.881.200
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	161.624.803.178	131.445.578.179	(30.179.224.999)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước	65.022.597.289	34.843.372.290	(30.179.224.999)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	96.602.205.889	96.602.205.889	0
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	44.482.702.208	50.022.595.973	5.539.893.765
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.871.481.144.857</b>	<b>1.873.342.400.662</b>	<b>1.861.255.805</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thặng dư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng					
	Cuối kỳ (30/09/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
Tiền mặt tại quỹ	2.177.653.438			2.206.229.372		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.228.444.001			107.305.286.586		
Các khoản tương đương tiền	1.209.490.000			0		
<b>Cộng</b>	<b>53.615.587.439</b>			<b>109.511.515.958</b>		

  

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/09/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>110.031.429.317</b>	<b>112.684.518.100</b>	<b>(3.697.199.952)</b>	<b>60.128.920.513</b>	<b>68.150.388.800</b>	<b>(5.771.738.002)</b>
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)	0	0	0	782.351.220	143.880.000	(638.471.220)
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)	0	0	0	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
- LCG (số lượng 309.000 cổ phiếu)	5.278.706.200	1.582.080.000	(3.696.626.200)	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
- VE9 (số lượng 279 cổ phiếu)	3.011.852	2.438.100	(573.752)	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)
- DPM (số lượng 5.000 cổ phiếu)	0	0	0	213.445.730	148.500.000	(71.445.730)
- SSM (số lượng 30.00 cổ phiếu)	0	0	0	269.953.711	411.000.000	0
- GEX (số lượng: 5.050.000 cổ phiếu)	104.749.711.265	111.100.000.000	0	49.634.340.000	63.280.000.000	0
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
	Cuối kỳ (30/09/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>b1. Ngắn hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.594.000.000	15.594.000.000		96.720.000.000	96.720.000.000	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Cuối kỳ (30/09/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b2. Dài hạn</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	0	0

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ (30/09/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
<b>c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>36.456.643.974</b>		<b>20.929.451.027</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	4.300.000	42.398.147.000	-	-
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia		1.020.000.000	-	-
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(25.375.603.026)		2.515.351.027

	Cuối kỳ (30/09/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>47.978.685.637</b>	<b>(967.518.060)</b>	<b>47.011.167.577</b>	<b>47.978.685.637</b>	<b>(1.884.682.962)</b>	<b>46.342.318.372</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(158.300.800)	599.879.000	758.179.800	(82.259.800)	675.920.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(419.561.825)	1.562.922.702	1.982.484.527	(495.684.527)	1.486.800.000
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(389.655.435)	4.724.368.000	5.114.023.435	(1.306.738.635)	3.807.284.800
- Công ty CP Sông Ba	5.608.476.403	0	5.608.476.403	5.608.476.403	0	5.856.792.100
- Công ty CP Thủy điện Sông Chò	3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,39%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Hồ Chí Minh	47,74%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia	Hồ Chí Minh	38,23%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư;...

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

- Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>148.003.199.515</b>	<b>13.649.461.457</b>	<b>11.300.043.866</b>	<b>150.352.617.106</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>(1.166.749.686)</b>	<b>1.277.153.495</b>	<b>305.382.409</b>	<b>(194.978.600)</b>
	Kinh phí đền bù	(1.252.801.406)	1.252.801.406	194.978.600	(194.978.600)
	Phải thu khác	86.051.720	24.352.089	110.403.809	0
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>(1.627.386.421)</b>	<b>2.008.554.148</b>	<b>381.167.727</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	(1.627.386.421)	2.008.554.148	381.167.727	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>(355.700.564)</b>	<b>490.700.564</b>	<b>96.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
	Kinh phí đền bù	(355.700.564)	355.700.564	0	0
	Phải thu khác	0	135.000.000	96.000.000	39.000.000
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>30.000.000</b>	<b>64.716.607</b>	<b>30.000.000</b>	<b>64.716.607</b>
	Kinh phí đền bù	0	64.716.607	0	64.716.607
	Phải thu khác	30.000.000	0	30.000.000	0
<b>5</b>	<b>Công ty CP Du lịch Xanh Huế</b>	<b>151.123.036.186</b>	<b>9.808.336.643</b>	<b>10.487.493.730</b>	<b>150.443.879.099</b>
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	33.415.497.201		7.413.456.969	26.002.040.232



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác				0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	117.707.538.985	9.808.336.643	3.074.036.761	124.441.838.867
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>120.146.270.427</b>	<b>25.695.613.292</b>	<b>116.016.502.168</b>	<b>29.825.381.551</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>741.189.509</b>	<b>137.956.000</b>	<b>879.145.509</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	134.510.300	137.956.000	272.466.300	0
	Phải thu khác	606.679.209	0	606.679.209	0
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>3.441.202.176</b>	<b>0</b>	<b>3.441.202.176</b>	<b>0</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng				0
	Kinh phí đền bù	23.962.629	0	23.962.629	0
	Phải thu khác	3.417.239.547	0	3.417.239.547	0
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>560.314.985</b>	<b>143.557.555</b>	<b>703.872.540</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	(143.557.555)	143.557.555	0	0
	Phải thu khác	703.872.540	0	703.872.540	0
<b>4</b>	<b>Cty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO</b>	<b>115.403.563.757</b>	<b>25.414.099.737</b>	<b>110.992.281.943</b>	<b>29.825.381.551</b>
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	17.893.487.737	55.173.900.322	0
	Kinh phí đền bù	543.350.000	102.612.000	627.759.707	18.202.293
	Phải thu khác	97.634.029		97.634.029	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.482.167.143	7.418.000.000	55.092.987.885	29.807.179.258
	<b>Tổng cộng</b>	<b>268.149.469.942</b>	<b>39.345.074.749</b>	<b>127.316.546.034</b>	<b>180.177.998.657</b>

- Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>59.884.799.820</b>	<b>66.318.171.911</b>	<b>115.310.672.474</b>	<b>10.892.299.257</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>14.451.119.017</b>	<b>3.568.027.351</b>	<b>14.229.508.134</b>	<b>3.789.638.234</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.451.119.017	3.568.027.351	14.229.508.134	3.789.638.234
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>20.594.428.482</b>	<b>12.320.443.975</b>	<b>24.984.715.819</b>	<b>7.930.156.638</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.594.428.482	12.320.443.975	24.984.715.819	7.930.156.638
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>21.062.489.201</b>	<b>41.079.471.138</b>	<b>63.701.180.731</b>	<b>(1.559.220.392)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	21.062.489.201	41.079.471.138	63.701.180.731	(1.559.220.392)
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>2.998.456.203</b>	<b>6.284.525.810</b>	<b>9.039.123.645</b>	<b>243.858.368</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.998.456.203	6.284.525.810	9.039.123.645	243.858.368
<b>5</b>	<b>Công ty CP Du lịch Xanh Huế</b>	<b>778.306.917</b>	<b>3.065.703.637</b>	<b>3.356.144.145</b>	<b>487.866.409</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	778.306.917	3.065.703.637	3.356.144.145	487.866.409
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>64.533.328.990</b>	<b>78.454.760.580</b>	<b>114.591.961.487</b>	<b>28.396.128.083</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>41.478.851.295</b>	<b>10.640.198.670</b>	<b>37.502.301.462</b>	<b>14.616.748.503</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	41.478.851.295	10.640.198.670	37.502.301.462	14.616.748.503
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>4.022.248.558</b>	<b>23.128.909.263</b>	<b>23.563.426.730</b>	<b>3.587.731.091</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.022.248.558	23.128.909.263	23.563.426.730	3.587.731.091
	Phải trả khác				0



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	18.157.726.086	21.162.122.044	29.815.925.164	9.503.922.966
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.157.726.086	21.162.122.044	29.815.925.164	9.503.922.966
5	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	874.503.051	22.817.789.603	22.534.073.131	1.158.219.523
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	874.503.051	22.817.789.603	22.534.073.131	1.158.219.523
6	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	705.741.000	1.176.235.000	(470.494.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế	0	705.741.000	1.176.235.000	(470.494.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>124.418.128.810</b>	<b>144.772.932.491</b>	<b>229.902.633.961</b>	<b>39.288.427.340</b>

**3. Phải thu khách hàng**

Cuối kỳ

(30/09/2016)

Đầu năm

(01/01/2016)

**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.758.062.550	36.998.052.940
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	62.994.293.140	67.108.362.726
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	29.898.074.619	7.529.673.155
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	14.680.422.527	21.502.667.587
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu á	69.993.459.430	64.734.527.764
Công ty Truyền Tải điện 3	2.107.702.631	8.995.800.981
Tổng Công ty ĐPTT đường cao tốc Việt Nam	9.709.190.333	3.434.936.897
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	12.752.523.096	37.660.157.388
Công ty TNHH DVTM SX & XD Đông Mê Kông	0	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân VNECO	25.235.359.333	47.235.359.333
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	6.439.895.396	7.051.522.441
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	45.733.319.865	32.308.045.973
<b>Cộng</b>	<b>283.302.302.920</b>	<b>344.559.107.185</b>

**b. Phải thu của khách hàng dài hạn**

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	381.667.609	879.003.570
<b>Cộng</b>	<b>381.667.609</b>	<b>879.003.570</b>

**4. Phải thu khác**

Cuối kỳ

(30/09/2016)

Đầu năm

(01/01/2016)

**a. Ngắn hạn**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	4.886.264.225	0
Phải thu khác (**)	266.050.549.549	(72.154.181.287)	332.114.647.711	(91.266.303.080)
<b>Cộng</b>	<b>266.050.549.549</b>	<b>(72.154.181.287)</b>	<b>337.000.911.936</b>	<b>(91.266.303.080)</b>

**(\*) Phải thu khác là các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Dự phòng (30/09/2016)	Đầu kỳ (01/01/2016)	Dự phòng (01/01/2016)
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	741.189.509	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	3.441.202.176	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	703.872.540	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.886.264.225</b>	<b>0</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Cuối kỳ	Dự phòng
	(30/09/2016)	(30/09/2016)	(01/01/2016)	(01/01/2016)
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ</b>	<b>245.238.226.689</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>300.654.204.651</b>	<b>(68.413.576.868)</b>
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483		10.576.527.838	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	333.002.703		3.921.694.029	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	1.026.418.115		23.205.537.177	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.339.700		669.331.631	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	111.784.664		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Công ty CP Xây lắp Điện 2	0		2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(60.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô	8.000.000.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng	13.228.175.487		14.219.779.563	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	26.571.000		1.210.065.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	788.012.020			
Công ty Truyền tải điện 2	0		1.500.000.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu á	2.647.394.860		15.108.333	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0		9.964.943.789	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	49.737.600		329.350.332	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	13.706.066		394.702.065	
Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	462.338.940		501.054.766	
Phải thu các đối tượng khác	11.605.079.602	(8.213.884.044)	17.494.031.988	(8.073.002.989)
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty con</b>	<b>20.812.322.860</b>	<b>(3.599.723.364)</b>	<b>31.460.443.060</b>	<b>(22.852.726.212)</b>
<b>Cộng</b>	<b>266.050.549.549</b>	<b>(72.154.181.287)</b>	<b>332.114.647.711</b>	<b>(91.266.303.080)</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/09/2016)		(01/01/2016)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		120.820.000		432.124.972
<b>Cộng</b>		<b>120.820.000</b>		<b>432.124.972</b>

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/09/2016)		(01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.378.214.663	(33.762.087)	36.796.636.480	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	100.110.968	(1.878.552)	1.826.825.678	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.009.009.301	0	14.862.275.655	0
- Thành phẩm	11.591.883.035	(185.981.514)	9.538.848.111	(185.981.514)
- Hàng hóa	326.636.525	0	330.430.079	0
- Hàng gửi bán	17.796.843	0	357.715.518	0
<b>Cộng</b>	<b>112.423.651.335</b>	<b>(221.622.153)</b>	<b>63.712.731.521</b>	<b>(221.622.153)</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2016	171.600.192.032	58.214.799.559	34.045.787.050	7.596.625.622	271.457.404.263
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>969.464.545</b>	<b>4.781.505.091</b>	<b>4.034.715.918</b>	<b>0</b>	<b>9.785.685.554</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	969.464.545	4.360.679.182	4.034.715.918	0	9.364.859.645
- Tăng khác	0	420.825.909	0	0	420.825.909
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>5.087.842.554</b>	<b>4.054.376.121</b>	<b>2.191.164.317</b>	<b>111.924.900</b>	<b>11.445.307.892</b>
- Thanh lý, nhượng bán	3.588.370.000	583.219.275	239.986.667	0	4.411.575.942
- Giảm khác	1.499.472.554	3.471.156.846	1.951.177.650	111.924.900	7.033.731.950
Tại 30/09/2016	167.481.814.023	58.941.928.529	35.889.338.651	7.484.700.722	269.797.781.925
<b>HAO MÒN</b>					
Tại 01/01/2016	47.476.241.031	42.141.409.974	20.636.476.252	5.668.135.192	115.922.262.449
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>4.784.107.147</b>	<b>2.267.332.940</b>	<b>1.706.430.355</b>	<b>357.037.869</b>	<b>9.114.908.310</b>
- Khấu hao trong kỳ	4.783.139.405	2.267.332.940	1.627.962.091	357.037.869	9.035.472.304
- Tăng khác	967.742	0	78.468.264		79.436.006
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>993.101.349</b>	<b>2.796.892.435</b>	<b>1.191.453.191</b>	<b>102.951.701</b>	<b>5.084.398.676</b>
- Thanh lý, nhượng bán	112.781.050	16.594.619	239.986.667	0	369.362.336
- Giảm khác	880.320.299	2.780.297.816	951.466.524	102.951.701	4.715.036.340
Tại 30/09/2016	51.267.246.829	41.611.850.479	21.151.453.416	5.922.221.360	119.952.772.083
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2016	124.123.951.001	16.073.389.585	13.409.310.798	1.928.490.430	155.535.141.814
Tại 30/09/2016	116.214.567.194	17.330.078.050	14.737.885.235	1.562.479.362	149.845.009.842

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2016	25.081.985.786	50.086.320	694.300.540	25.826.372.646
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>2.521.762.698</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.521.762.698</b>
- Thanh lý, nhượng bán	1.529.775.438	0	0	1.529.775.438
- Giảm khác	991.987.260	0	0	0
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>22.560.223.088</b>	<b>50.086.320</b>	<b>694.300.540</b>	<b>23.304.609.948</b>
<b>HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>0</b>	<b>50.086.320</b>	<b>623.600.775</b>	<b>673.687.095</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>716.578.052</b>	<b>0</b>	<b>31.635.465</b>	<b>748.213.517</b>
- Khấu hao trong kỳ	716.578.052		31.635.465	748.213.517
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>716.578.052</b>	<b>50.086.320</b>	<b>655.236.240</b>	<b>1.421.900.612</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>25.081.985.786</b>	<b>0</b>	<b>70.699.765</b>	<b>25.152.685.551</b>
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>21.843.645.036</b>	<b>0</b>	<b>39.064.300</b>	<b>21.882.709.336</b>

**11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ</b>				
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>13.682.880.148</b>	<b>56.303.942.600</b>	<b>97.944.334.866</b>	<b>167.931.157.614</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>13.682.880.148</b>	<b>56.303.942.600</b>	<b>97.944.334.866</b>	<b>167.931.157.614</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	97.944.334.866	97.944.334.866
- Giảm khác	13.682.880.148	56.303.942.600	0	0
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>3.040.185.750</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.040.185.750</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>315.035.302</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>315.035.302</b>
- Khấu hao trong kỳ	315.035.302		0	315.035.302
- Tăng khác	0	0	0	0



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>3.355.221.052</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.355.221.052</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	3.355.221.052	0	0	0
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ</b>				
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>10.642.694.398</b>	<b>56.303.942.600</b>	<b>97.944.334.866</b>	<b>164.890.971.864</b>
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>(30/09/2016)</b>	<b>(01/01/2016)</b>
<b>12. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
<b>12a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	230.518.522.065	230.458.296.504
<b>Cộng (11a)</b>	<b>230.518.522.065</b>	<b>230.458.296.504</b>
<b>12b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.356.508.757	58.251.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lăng Cô, Thừa Thiên Huế	17.706.949.583	14.064.683.024
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	53.081.332.267	50.910.877.610
Các dự án khác	931.130.163	1.329.806.691
<b>Cộng (11b)</b>	<b>130.075.920.770</b>	<b>124.556.876.082</b>
<b>Cộng (11a + 11b)</b>	<b>360.594.442.835</b>	<b>355.015.172.586</b>

**13. Chi phí trả trước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>(30/09/2016)</b>	<b>(01/01/2016)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.748.036.734	4.657.406.595
<b>Cộng</b>	<b>4.748.036.734</b>	<b>4.657.406.595</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	16.373.221.574	16.053.658.028
- Chi phí trả trước dài hạn khác	406.379.176	36.500.000
<b>Cộng</b>	<b>16.779.600.750</b>	<b>16.090.158.028</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20.a. Vay ngắn hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT

**- Các Công ty con vay**

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO

**Nợ dài hạn đến hạn trả****Cộng vay ngắn hạn****20.b. Vay dài hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

Mệnh giá trái phiếu phát hành (\*)

**- Các Công ty con vay**

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

**Cộng vay dài hạn**

Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a

**Cộng các khoản vay dài hạn****Cộng (20.a+20.b)**

	Cuối kỳ (30/09/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>20.a. Vay ngắn hạn</b>						
<b>- Công ty mẹ vay</b>	<b>223.625.963.523</b>	<b>223.625.963.523</b>	<b>440.098.716.243</b>	<b>422.474.122.880</b>	<b>206.001.370.160</b>	<b>206.001.370.160</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	112.704.464.956	112.704.464.956	239.767.854.930	251.753.115.713	124.689.725.739	124.689.725.739
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	19.135.843.704	19.135.843.704	19.135.843.704	52.518.960.181	52.518.960.181	52.518.960.181
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	44.749.103.909	44.749.103.909	73.822.740.524	57.866.320.855	28.792.684.240	28.792.684.240
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	47.036.550.954	47.036.550.954	107.372.277.085	60.335.726.131		
<b>- Các Công ty con vay</b>	<b>34.684.788.722</b>	<b>34.684.788.722</b>	<b>75.553.606.562</b>	<b>74.685.684.242</b>	<b>33.816.866.402</b>	<b>33.816.866.402</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	4.201.601.155	4.201.601.155	5.897.232.205	5.238.154.616	3.542.523.566	3.542.523.566
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	1.277.597.715	1.277.597.715	13.176.879.975	18.228.817.055	6.329.534.795	6.329.534.795
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	17.910.000.000	17.910.000.000	23.610.000.000	18.655.000.000	12.955.000.000	12.955.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	7.906.367.917	7.906.367.917	25.878.519.083	27.264.947.415	9.292.796.249	9.292.796.249
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	3.389.221.935	3.389.221.935	6.990.975.299	5.298.765.156	1.697.011.792	1.697.011.792
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>73.673.320.000</b>	<b>73.673.320.000</b>	<b>2.761.406.812</b>	<b>123.192.047.872</b>	<b>194.103.961.060</b>	<b>194.103.961.060</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>331.984.072.245</b>	<b>331.984.072.245</b>	<b>518.413.729.617</b>	<b>620.351.854.994</b>	<b>433.922.197.622</b>	<b>433.922.197.622</b>
<b>20.b. Vay dài hạn</b>						
<b>- Công ty mẹ vay</b>	<b>77.968.765.940</b>	<b>77.968.765.940</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>122.909.047.872</b>	<b>199.277.813.812</b>	<b>199.277.813.812</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	2.300.000.000	2.300.000.000	0	900.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	10.000.000.000	10.000.000.000	0	30.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	2.948.765.940	2.948.765.940	1.600.000.000	317.370.000	1.666.135.940	1.666.135.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	2.720.000.000	2.720.000.000	0	1.691.677.872	4.411.677.872	4.411.677.872
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	0	90.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>- Các Công ty con vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>963.000.000</b>	<b>1.605.000.000</b>	<b>642.000.000</b>	<b>642.000.000</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	0	0	963.000.000	963.000.000	0	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	0	642.000.000	642.000.000	642.000.000
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>77.968.765.940</b>	<b>77.968.765.940</b>	<b>2.563.000.000</b>	<b>124.514.047.872</b>	<b>199.919.813.812</b>	<b>199.919.813.812</b>
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	73.673.320.000	73.673.320.000	2.761.406.812	123.192.047.872	194.103.961.060	194.103.961.060
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>4.295.445.940</b>	<b>4.295.445.940</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.815.852.752</b>	<b>5.815.852.752</b>
<b>Cộng (20.a+20.b)</b>	<b>336.279.518.185</b>	<b>336.279.518.185</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>439.738.050.374</b>	<b>439.738.050.374</b>





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>47.706.472.870</b>	<b>47.706.472.870</b>	<b>77.225.040.685</b>	<b>77.225.040.685</b>
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	0	4.328.034.206	4.328.034.206
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	1.252.889.532	1.252.889.532
Công ty TNHH Về Nguồn	999.993.113	999.993.113	1.582.736.569	1.582.736.569
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	2.263.168.540	2.263.168.540	2.957.444.089	2.957.444.089
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.190.746.348	1.190.746.348
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	3.078.819.489	3.078.819.489	3.879.594.028	3.879.594.028
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	3.860.601.852	3.860.601.852	7.700.977.779	7.700.977.779
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	0	0	1.852.876.382	1.852.876.382
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	2.510.090.452	2.510.090.452	3.469.725.648	3.469.725.648
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	0	0	1.991.751.984	1.991.751.984
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	1.874.842.434	1.874.842.434	1.417.058.262	1.417.058.262
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	925.010.731	925.010.731	2.683.548.302	2.683.548.302
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	2.905.360.439	2.905.360.439	7.622.653.969	7.622.653.969
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	0	0	32.114.602	32.114.602
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	0	0	1.935.527.683	1.935.527.683
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	0	0	3.383.989.620	3.383.989.620
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ	11.962.958.628	11.962.958.628	14.794.812.045	14.794.812.045
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	16.316.461.248	16.316.461.248	15.148.559.637	15.148.559.637
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>28.866.622.083</b>	<b>28.866.622.083</b>	<b>64.533.328.990</b>	<b>64.533.328.990</b>
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	14.616.748.503	14.616.748.503	41.478.851.295	41.478.851.295
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	9.503.922.966	9.503.922.966	18.157.726.086	18.157.726.086
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	3.587.731.091	3.587.731.091	4.022.248.558	4.022.248.558
Công Ty CP Xây Dựng Điện MÊCA VNECO	1.158.219.523	1.158.219.523	874.503.051	874.503.051
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>76.573.094.953</b>	<b>76.573.094.953</b>	<b>141.758.369.675</b>	<b>141.758.369.675</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2016)</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Đầu năm (01/01/2016)</b>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>4.475.087.161</b>	<b>54.535.010.894</b>	<b>39.913.446.531</b>	<b>19.096.651.524</b>
Thuế Giá trị gia tăng	1.411.249.661	32.705.818.673	29.758.414.557	4.358.653.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.347.493.975	19.947.126.239	6.747.588.602	14.547.031.612
Thuế thu nhập cá nhân	150.504.737	987.281.139	1.011.137.326	126.648.550
Thuế khác	1.565.838.788	894.784.843	2.396.306.046	64.317.585
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng			54.374.346	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	29.062.913
Thuế khác			58.835.023	0
<b>Cộng</b>			<b>113.209.369</b>	<b>29.062.913</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	212.155.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700.479	206.700.479
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	0	109.540.591
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	0	17.816.193.860
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	228.637.434	232.190.434
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	0	503.003.090
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	262.228.569	4.303.381.940
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	179.891.344
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	0	260.424.573
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	4.405.188.663	952.010.765
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	608.423.914
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	460.118.440	7.700.871.336
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTDL Duyên Hải	0	1.298.579.816
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	(86.777.885)
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	0	372.540.915
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	0	1.208.136.906
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	527.716.613
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	0	105.308.049
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	2.854.820.970	10.348.890.319
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	6.366.597.561	9.766.499.310
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Mô Cày	0	473.832.032
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	0	25.000.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	56.550.585	7.749.458.782
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	1.028.853.735	55.193.515
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	785.316.629	848.950.244
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	0	5.397.744.509
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	6.720.508.603	2.635.102.828
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	1.747.699.537	1.728.801.741
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTdL Long Phú - Sóc Trăng	0	141.199.175
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Pleiku 2	2.494.310.646	141.336.189
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa ( gói 8.1)	0	300.000.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa ( gói 8.2)	0	1.220.879.104
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Kon Tum và Đẩu nổi	0	1.455.000.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Né	40.712.022.968	40.688.906.871



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500Kv TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Máy - Tân Uyên	7.177.790.963	0
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	610.161.657	0
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vân Tri Chèm	154.269.473	0
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3	0	0
Công ty mẹ Phải trả khách hàng Khu đô thị Mỹ Thượng	501.030.037	0
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và Đz đấu nối	7.266.541.298	
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Tân Uyên	8.118.382.939	
Công ty mẹ Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	277.000.000	266.531.428
Công ty mẹ phải trả khác	2.396.418.145	2.383.436.097
Các Công ty con phải trả cho các khách hàng	3.350.997.043	8.115.255.962
<b>Cộng</b>	<b>98.577.901.851</b>	<b>130.435.910.323</b>

**19. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Kinh phí công đoàn	635.543.079	639.169.002
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.564.312.444	821.568.355
- Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm	0	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nợ khác (*)	11.711.500.376	18.444.948.829
<b>Cộng</b>	<b>13.911.355.899</b>	<b>21.501.246.186</b>

**(\*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	6.033.553.761	3.251.401.748
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	143.557.555
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	894.132.300	894.132.300
+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND 2014	1.716.666.666	466.666.666
+ Phải trả, phải nộp khác	3.422.754.795	1.747.045.227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	5.677.946.615	15.193.547.081
<b>Cộng</b>	<b>11.711.500.376</b>	<b>18.444.948.829</b>

**(\*\*) Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	143.557.555
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>143.557.555</b>

**b. Dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường****a. Trái phiếu phát hành**

	Cuối kỳ (30/09/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>			<b>150.000.000.000</b>		

Ngày 25/03/2016, thực hiện nghị quyết số 02/NQ-HDQT-VNECO ngày 23/03/2016 về việc mua lại một phần trái phiếu trước ngày đáo hạn với số lượng là 90 trái phiếu, tổng giá trị mệnh giá trái phiếu mua lại là 90 tỷ đồng.

**23. Dự phòng phải trả****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

**Cộng**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.013.439.467	7.937.252.934
<b>Cộng</b>	<b>7.013.439.467</b>	<b>7.937.252.934</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.529.967.267</b>	<b>4.419.831.617</b>	<b>131.445.578.179</b>	<b>17.487.711.874</b>	<b>26.248.296</b>	<b>(32.266.438.147)</b>	<b>50.022.595.973</b>	<b>0</b>	<b>997.240.545.059</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	(2.677.337)	2.675.223.526	435.678.607	433.203.632	38.438.185	0	10.620.529	0	3.590.487.142
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	11.847.010.575	0	0	0	0	0	11.847.010.575
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	24.518.528.116	0	0	0	7.219.436.476	0	31.737.964.592
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	94.356.777	0	0	4.167.421.342	0	4.261.778.119
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>95.515.718.095</b>	<b>17.826.558.729</b>	<b>64.686.481</b>	<b>(32.266.438.147)</b>	<b>38.646.358.684</b>	<b>0</b>	<b>952.984.278.915</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.684.874.663	0	0	0	0	0	3.684.874.663
- Tăng khác	0	0	71.138.661	0	283.979.868	0	0	284.008.167	0	639.126.696
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	306.341.554	0	306.341.554
- Giảm khác	0	0	0	0	0	4.984.542	0	0	0	4.984.542
<b>Số dư tại 30/09/2016</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.166.193.804</b>	<b>99.200.592.758</b>	<b>18.110.538.597</b>	<b>59.701.939</b>	<b>(32.266.438.147)</b>	<b>38.624.025.297</b>	<b>0</b>	<b>956.996.954.178</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Trong đó, tại 30/09/2016, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(3.554.339.750)
<b>Cộng</b>	<b>(32.266.438.147)</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2016)	(01/01/2016)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	823.575.050.000	823.575.050.000
<b>Cộng</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>823.575.050.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp đầu kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp cuối kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.357.505	82.357.505
+ Cổ phiếu phổ thông	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.789.340	1.750.320
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua	190.420	151.400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.568.165	80.607.185
+ Cổ phiếu phổ thông	80.568.165	80.607.185
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	18.110.538.597	16.985.830.674
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	59.701.939	26.248.296



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>199.723.898.786</b>	<b>273.747.073.718</b>	<b>492.304.175.191</b>	<b>758.301.270.572</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.501.647.946	250.800.335.191	255.695.030.219	654.233.257.729
- Doanh thu bán hàng	7.703.846.614	9.786.496.241	21.542.712.864	23.647.257.438
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.050.739.307	13.023.438.969	34.715.538.726	40.683.625.747
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	63.348.685.016	0	180.076.081.675	39.592.326.341
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	118.979.903	136.803.317	274.811.707	144.803.317
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>167.002.857.300</b>	<b>229.993.388.777</b>	<b>434.416.851.129</b>	<b>634.888.978.326</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	101.110.527.264	208.016.950.089	223.092.144.108	530.051.794.120
- Giá vốn bán hàng	5.413.832.567	8.485.095.175	15.825.257.891	24.360.905.146
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.648.796.651	13.288.140.560	33.743.584.269	41.149.135.616
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	47.742.521.876	0	161.655.647.801	39.123.940.491
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	87.178.942	203.202.953	100.217.060	203.202.953
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2.368.442.334</b>	<b>30.995.688.990</b>	<b>11.583.057.782</b>	<b>39.134.294.840</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.391.086.882	2.399.143.323	3.062.393.799	9.481.636.247
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	911.951.785	2.276.042.100	6.527.469.385	2.276.042.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.667	15.346	27.198	779.516
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	65.400.000	26.320.488.221	1.993.167.400	27.375.836.977
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>14.242.079.997</b>	<b>15.947.034.543</b>	<b>28.116.178.360</b>	<b>31.627.689.748</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	2.283.217.929	5.861.901.266	2.309.202.181	5.861.901.266
- CP cho vay và đi vay vốn	6.514.083.496	8.555.192.349	20.194.126.941	23.313.051.314
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	164.857	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.444.778.572	1.425.126.868	5.488.746.381	2.340.127.788
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Tài chính khác	0	104.814.060	123.938.000	112.609.380
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>1.546.052.656</b>	<b>384.189.650</b>	<b>6.780.175.630</b>	<b>16.135.968.203</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	563.853.911	163.636.363	1.496.806.073	394.798.258
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	982.198.745	220.553.287	5.283.369.557	15.741.169.945

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

<b>6- Chi phí khác</b>	<b>1.059.722.016</b>	<b>1.809.381.018</b>	<b>18.155.045.949</b>	<b>3.254.207.383</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	607.044.444	0	607.044.444	140.426.923
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	7.669.233	1.062.897.869	400.598.959	1.305.901.906
- Điều chỉnh giá trị công trình	177.616.066	422.436.488	177.616.066	1.074.632.948
- Các khoản khác	267.392.273	324.046.661	16.969.786.480	733.245.606
<b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.472.479.649</b>	<b>9.085.069.923</b>	<b>11.184.364.948</b>	<b>21.496.482.123</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	3.472.479.649	9.085.069.923	11.184.364.948	21.496.482.123



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

***Rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

***Rủi ro về giá***

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<b>30 tháng 09 năm 2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	331.984.072.245	4.295.445.940	336.279.518.185
Phải trả người bán	76.573.094.953	-	76.573.094.953
Chi phí phải trả	98.577.901.851	-	98.577.901.851
Các khoản phải trả khác	13.911.355.899	-	13.911.355.899
<b>Cộng</b>	<b>521.046.424.948</b>	<b>4.295.445.940</b>	<b>525.341.870.888</b>

  

<b>31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	433.922.197.622	5.815.852.752	439.738.050.374
Phải trả người bán	141.758.369.675	-	141.758.369.675
Chi phí phải trả	130.435.910.323	-	130.435.910.323
Các khoản phải trả khác	21.501.246.186	-	21.501.246.186
<b>Cộng</b>	<b>727.617.723.806</b>	<b>5.815.852.752</b>	<b>733.433.576.558</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>				<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>30/09/2016</b>		<b>31/12/2015</b>		<b>30/09/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.615.587.439	0	109.511.515.958	0	53.615.587.439	109.511.515.958
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121.928.229.365	(3.697.199.952)	151.077.182.511	(5.771.738.002)	118.231.029.413	145.305.444.509
- Phải thu khách hàng	283.302.302.920	0	344.559.107.185	0	283.302.302.920	344.559.107.185
- Phải thu khác	266.050.549.549	(72.861.864.190)	337.000.911.936	(91.266.303.080)	193.188.685.359	245.734.608.856
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	47.978.685.637	(967.518.060)	47.978.685.637	(1.884.682.962)	47.011.167.577	46.094.002.675
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>772.875.354.910</b>	<b>(77.526.582.202)</b>	<b>990.127.403.227</b>	<b>(98.922.724.044)</b>	<b>695.348.772.708</b>	<b>891.204.679.183</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2016		31/12/2015		30/09/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	336.279.518.185	0	439.738.050.374	0	336.279.518.185	439.738.050.374
- Phải trả người bán	76.573.094.953	0	141.758.369.675	0	76.573.094.953	141.758.369.675
- Chi phí phải trả	98.577.901.851	0	130.435.910.323	0	98.577.901.851	130.435.910.323
- Phải trả khác	13.911.355.899	0	21.501.246.186	0	13.911.355.899	21.501.246.186
<b>Cộng</b>	<b>525.341.870.888</b>	<b>0</b>	<b>733.433.576.558</b>	<b>0</b>	<b>525.341.870.888</b>	<b>733.433.576.558</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:**

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (MÊCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh du lịch, khách sạn (đến thời điểm 30/09/2016 chuyển thành Công ty liên kết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:**

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...  
(đến thời điểm 30/09/2016 chuyển thành Công ty liên kết)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 3 năm 2016	Hoạt động Xây lắp					Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MỄCA VNECO	VNECO Xanh Huế	CORE ASIA			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.939.339.774	4.116.753.596	26.488.542.081	5.981.588.759	893.170.929	9.339.083.711	3.450.403.355	171.631.204.142	(27.116.187.561)	199.723.898.786
Giá vốn hàng bán	3.843.789.558	3.258.119.349	24.410.069.434	4.988.599.748	1.156.072.611	9.217.760.609	1.856.504.618	144.999.212.354	(26.727.270.981)	167.002.857.300
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.095.550.216	858.634.247	2.078.472.647	992.989.011	(262.901.682)	121.323.102	1.593.898.737	26.631.991.788	(388.916.580)	32.721.041.486

Lũy kế 9 tháng năm 2016	Hoạt động Xây lắp					Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MỄCA VNECO	VNECO Xanh Huế	CORE ASIA			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.773.933.613	14.338.636.209	50.697.017.713	21.857.768.243	18.773.933.613	27.807.497.338	5.726.931.538	345.446.282.931	(85.105.447.578)	492.304.175.191
Giá vốn hàng bán	15.100.052.108	11.997.485.197	44.586.756.824	16.760.610.251	15.100.052.108	27.926.264.565	3.522.672.731	297.294.578.857	(83.021.089.390)	434.416.851.129
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.673.881.505	2.341.151.012	6.110.260.889	5.097.157.992	3.673.881.505	(118.767.227)	2.204.258.807	48.151.704.074	(2.084.358.188)	57.887.324.062

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2015:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng			
		Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.724	273.747	(74.023)	(27,04)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.721	43.754	(11.033)	(25,22)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	2.368	30.996	(28.628)	(92,36)
4	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất</b>	<b>3.685</b>	<b>34.774</b>	<b>(31.089)</b>	<b>(89,40)</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2016 giảm 89,40% tương đương giảm 31.089 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 3 năm 2016, do tiếp tục vướng đến bù không giải phóng được mặt bằng thi công các công trình; đồng thời các hạng mục lắp dựng cột, kéo rai căng dây lại phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị chậm. Đây là các nguyên nhân chính làm cho VNECO không thể triển khai thi công được, từ đó làm giảm khối lượng thi công, doanh thu bị sụt giảm 27,04% tương đương 74.023 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, đã làm cho lợi nhuận gộp giảm 25,22% tương đương giảm 11.033 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 92,36% tương đương 28.628 triệu đồng, do quý 3 năm 2015, VNECO thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của VNECO tại Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO, thu nhập hoạt động tài chính thu được 20.897 triệu đồng, đồng thời các khoản thu nhập tài chính khác là 10.099 triệu đồng.

Các yếu tố trên đồng thời cũng làm cho Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ lũy kế 9 tháng năm 2016 lỗ 20.833 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 126,19% tương đương giảm 100.381 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cận



Phan Anh Quang



Ngô Văn Cường